LAO ĐỘNG VIỆT NAM LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

TS. Phạm Thị Thủy* - TS. Nguyễn Thị Nhung**

Trong điều kiện lực lượng sản xuất chưa đồng đều, việc đưa lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài vừa giúp giải quyết tình trạng dư thừa lao động, vừa tạo điều kiện tiếp thu công nghệ, kỹ năng quản lý, tác phong công nghiệp từ các nền kinh tế phát triển; vừa góp phần tăng trưởng kinh tế. Đây không chỉ là một hình thức dịch chuyển nguồn lao động mà còn là một chiến lược kinh tế quan trọng, tác động sâu rộng đến cơ cấu kinh tế trong nước cũng như mối quan hệ quốc tế.

• Từ khóa: *làm việc ở nước ngoài, tăng trưởng kinh tế, quan hệ quốc tế.*

Given the uneven distribution of productive forces, sending Vietnamese workers abroad helps address the surplus labor problem while facilitating the acquisition of technology, management skills, and industrial practices from developed economies; and contributes to economic growth. This is not merely a form of labor migration but also a crucial economic strategy with far-reaching impacts on the domestic economic structure and international relations.

• Key words: *working abroad, economic growth, international relations.*

Ngày nhận bài: 25/01/2026
Ngày gửi phản biện: 20/02/2026
Ngày duyệt đăng: 16/3/2026
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i309.49

1. Giới thiệu

Từ năm 2021-2025, đã có gần khoảng trên 1.7 triệu người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và hiện có khoảng 700.000 lao động Việt Nam đang làm việc ở 40 nước và vùng lãnh thổ, với hơn 30 nhóm ngành nghề khác nhau, với hơn 30 ngành nghề, hơn 500 doanh nghiệp mỗi năm đưa đi bình quân 100.000 người, thu nhập ổn định, gửi về nước lượng kiều hối lớn khoảng 3,5 đến 4 tỷ USD/năm tương đương 4,9% GDP. Lao động Việt Nam đi xuất khẩu chiếm 7 - 9% tổng số người được giải quyết việc làm mỗi năm, giúp giảm sức ép tạo việc làm cho lao động trong nước.

2. Tổng quan

2.1. Lý thuyết kinh tế về xuất khẩu lao động và kiều hối

Di cư lao động quốc tế và kiều hối từ lâu đã được xem là một cấu phần quan trọng trong kinh tế học phát triển và kinh tế chính trị quốc tế. Trong tổng quan lý thuyết kinh điển, Massey và cộng sự (1993) cho rằng di cư quốc tế được hình thành từ chênh lệch tiền lương, tỷ lệ thất nghiệp và sự bất cân xứng của thị trường vốn giữa các quốc gia. Theo đó, dòng dịch chuyển lao động là phản ứng hợp lý trước khác biệt về cơ hội kinh tế. Mở rộng khung phân tích này, Massey et al. (1994) phát triển cách tiếp cận "New Economics of Labor Migration", nhấn mạnh rằng quyết định di cư không đơn thuần là lựa chọn cá nhân mà là chiến lược của hộ gia đình nhằm đa dạng hóa rủi ro thu nhập và khắc phục hạn chế tiếp cận tín dụng trong nước. Ở góc độ kinh tế chính trị, Hollifield (2004) đưa ra khái niệm "Migration State", nhấn mạnh vai trò chủ động của nhà nước trong việc thiết kế và điều tiết chính sách di cư vì mục tiêu phát triển kinh tế. Các khung lý thuyết này cho thấy xuất khẩu lao động không chỉ là phản ứng thị trường mà còn là một chiến lược phát triển được thể chế hóa.

Trên phương diện thực nghiệm, nhiều nghiên cứu đã kiểm định mối quan hệ giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế với kết quả phụ thuộc vào bối cảnh thể chế và mức độ phát triển tài chính. Giuliano và Ruiz-Arranz (2009) chứng minh rằng tại các quốc gia có hệ thống tài chính chưa phát triển, kiều hối đóng vai trò thay thế nguồn tín dụng nội địa, qua đó thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng. Trong khi đó, Catrinescu et al. (2009) lập luận

** Trường Đại học Lao động - Xã hội*
*** Trường Đại học sư phạm Hà Nội 2; email: nguyenthinhung88@hpu2.edu.vn*

rằng tác động tăng trưởng của kiều hối phụ thuộc đáng kể vào chất lượng thể chế; tại các quốc gia có thể chế yếu, hiệu quả lan tỏa của kiều hối có thể bị hạn chế. Ở cấp độ toàn cầu, Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2023) khẳng định kiều hối là một trong những nguồn tài chính bên ngoài lớn và ổn định nhất đối với các nước đang phát triển, thậm chí vượt dòng vốn FDI trong nhiều giai đoạn khủng hoảng, đồng thời có tính "chống chu kỳ" khi duy trì ổn định trong bối cảnh suy giảm kinh tế toàn cầu.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung vào điều kiện lao động và khía cạnh bảo vệ người lao động di cư. Mimi Vu (2024) phân tích dòng lao động Việt Nam sang Đức và nhấn mạnh vai trò của chính sách bảo vệ nhóm lao động kỹ năng thấp và dễ tổn thương. Tương tự, Ohwi Kwon et al. (2023) nghiên cứu lao động Việt Nam tại Hàn Quốc và chỉ ra rằng điều kiện nghề nghiệp và sức khỏe có ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và khả năng tích lũy kiều hối. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này mang tính vi mô hoặc phân tích chính sách, trong khi các nghiên cứu định lượng tích hợp đồng thời các biến vĩ mô như thất nghiệp, tỷ giá, lãi suất và GDP bình quân đầu người trong một mô hình chuỗi thời gian dài còn tương đối hạn chế.

Tổng hợp tài liệu cho thấy mặc dù các nghiên cứu quốc tế đã xác lập vai trò của kiều hối đối với tăng trưởng kinh tế, song kết quả phụ thuộc mạnh vào bối cảnh thể chế và phát triển tài chính. Đối với Việt Nam, vẫn thiếu các nghiên cứu tiếp cận dưới góc độ kinh tế chính trị, xem xuất khẩu lao động là công cụ điều tiết thị trường lao động và là một thành tố trong chiến lược phát triển quốc gia. Do đó, nghiên cứu này đóng góp bằng cách kết hợp dữ liệu chuẩn hóa quốc tế từ World Bank với mô hình định lượng chuỗi thời gian cho Việt Nam giai đoạn 2010-2025, nhằm làm rõ vai trò của xuất khẩu lao động và kiều hối trong tăng trưởng kinh tế.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu kết hợp phương pháp định tính và định lượng dưới góc nhìn kinh tế chính trị nhằm đánh giá các yếu tố tác động đến hoạt động xuất khẩu lao động của Việt Nam và sự gắn kết giữa kiều hối với tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu phân tích tổng hợp các báo cáo chính sách, tài liệu học thuật và dữ liệu từ Bộ Nội vụ, Tổng cục Thống kê và World Bank để lý giải các kết quả định lượng trong mối liên hệ với bối cảnh kinh tế - xã hội.

Từ đó có các dữ liệu sử dụng là chuỗi số liệu theo năm của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2025, bao gồm: (i) số người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Workers), (ii) tỷ lệ thất nghiệp (Unemployment), (iii) lãi suất (Interest), (iv) tỷ giá hối đoái VND/USD (Exchange) và (v) GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành (GDPpc).

Trên cơ sở đó, mô hình hồi quy tuyến tính đa biến được đề xuất như sau:

$$Workers = a_0 + a_1 \cdot Unemployment + a_2 \cdot Interest + a_3 \cdot Exchange + a_4 \cdot GDPpc + u_i$$

Trong đó, Workers là số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong năm; Unemployment là tỷ lệ thất nghiệp (%); Interest là lãi suất (%); Exchange là tỷ giá danh nghĩa VND/USD; GDPpc là GDP bình quân đầu người theo USD hiện hành; u_i là sai số ngẫu nhiên.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tình hình XKLĐ

Việt Nam có lịch sử xuất cư từ lâu, đặc biệt sau chiến tranh. Những năm gần đây, người Việt vẫn tiếp tục tìm kiếm việc làm ở nước ngoài thông qua các chương trình XKLĐ nhằm nâng cao thu nhập kinh tế, theo đuổi mục tiêu giáo dục. Trong thời gian năm số lượng lao động ra nước ngoài không ngừng tăng lên

Biểu đồ 1: Cơ cấu lao động và số lượng lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài từ 2010 - 2025

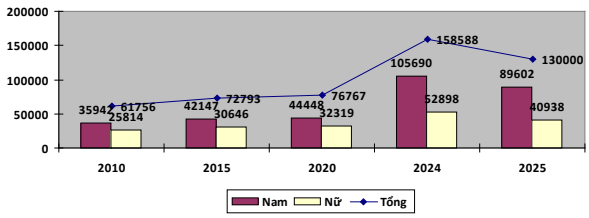

Nguồn: Bộ Nội vụ

Giai đoạn trước đại dịch (2010 - 2020), tổng số lao động tăng từ 61.756 người năm 2010 lên 76.767 người năm 2020, phản ánh tốc độ tăng trưởng ổn định nhưng không đột phá. Tuy nhiên, năm 2024, tổng số lao động xuất cảnh đạt mức kỷ lục 158.588 người, gấp hơn hai lần so với năm 2020. Dù năm 2025 dự kiến giảm nhẹ xuống 130.000 người, quy mô này vẫn cao hơn nhiều so giai đoạn trước. Bình quân trong toàn giai đoạn

2010 -2025, số lao động đi làm việc ở nước ngoài đạt khoảng 100.000 người/năm, cho thấy quy mô ngày càng mở rộng. Điều này phản ánh vị thế ngày càng nâng cao của lao động Việt Nam trong chuỗi cung ứng lao động quốc tế cũng như sự mở rộng của các thị trường tiếp nhận trong bối cảnh cạnh tranh nhân lực toàn cầu.

Về cơ cấu giới tính, số liệu cho thấy sự chênh lệch giữa lao động nam và nữ ngày càng gia tăng, đặc biệt từ năm 2024 trở đi. Giai đoạn 2010 - 2020, tỷ lệ lao động nam dao động quanh mức 58% - 59%, tương đối ổn định và không có biến động lớn. Tuy nhiên, năm 2024, số lao động nam tăng vọt lên 105.690 người, chiếm khoảng 66,6% tổng số lao động xuất cảnh; đến năm 2025, tỷ lệ này tiếp tục tăng lên khoảng 68,6%. Trong khi đó, số lao động nữ tăng chậm hơn, thậm chí giảm nhẹ trong năm 2025. Sự gia tăng nhanh của lao động nam chủ yếu đến từ việc mở rộng tuyển dụng trong các ngành công nghiệp chế tạo, xây dựng, cơ khí và sản xuất - những lĩnh vực yêu cầu sức lao động thể chất và vốn ưu tiên lao động nam. Ngược lại, các ngành truyền thống thu hút nhiều lao động nữ như giúp việc gia đình, dịch vụ chăm sóc hoặc một số ngành phi chính thức đã bị thu hẹp hoặc kiểm soát chặt hơn sau đại dịch. Do đó, cơ cấu giới tính đang nghiêng mạnh về nam giới, phản ánh sự dịch chuyển theo nhu cầu thị trường và cấu trúc nghề nghiệp ở các quốc gia tiếp nhận.

Thu nhập của lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài nhìn chung cao hơn so với lao động trong nước cùng ngành nghề, góp phần cải thiện đời sống gia đình và tạo nguồn kiều hối đáng kể.

Bảng 1: Thu nhập của người lao động nước ngoài làm việc ở các thị trường

STT	Thị trường	Thu nhập 2016	Thu nhập 2024
1	Đài Loan	650	850 -1.100
2	Hàn Quốc	1.000	1.400 - 1.700
3	Nhật Bản	1.400	1.200 -1.500
4	Malaysia	300	320- 380
5	Saudi Arabia	320	380- 520
6	Lào	300	310- 360
7	Nga	800	450 - 850
8	Qatar	320	380 - 550
9	Đức	1.137	1.400 - 1.900
10	Australia	4.000	4.200 - 5.200

Nguồn: Tác giả thu thập từ Bộ Nội vụ, Tổng cục Thống kê

So sánh thu nhập của lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài năm 2016 và năm 2024 cho thấy mức thu nhập tại hầu hết các thị trường đều tăng lên đáng kể. Khi so sánh với mức lương bình quân trong nước - chỉ khoảng 250 USD năm 2016 và 350 USD năm 2024 - dễ thấy thu nhập tại hầu hết các thị trường nước ngoài cao gấp nhiều lần, tiếp tục là động lực quan trọng thúc đẩy người lao động tham gia XKLĐ nhằm nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống gia đình.

Nguồn kiều hối từ hoạt động XKLĐ đã trở thành một thành tố quan trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong nhiều năm qua. Với quy mô dao động từ hơn 1 tỷ USD đầu thập niên 2010 lên gần 3,1 tỷ USD năm 2025, dòng kiều hối này không chỉ bổ sung trực tiếp vào nguồn thu ngoại tệ mà còn góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc gia, tăng dự trữ ngoại hối và ổn định tỷ giá.

Bảng 2: Kiều hối từ các nguồn xuất khẩu lao động của Việt Nam và GDP của Việt Nam

Năm	Kiều hối chung (tỷ USD)	Kiều hối từ lao động XKLĐ	GDP (tỷ USD)	Tỷ lệ XKLĐ/GDP (%)
2010	8.26	1.10	115.932	0.949
2011	8.60	1.20	135.539	0.885
2012	10.00	1.56	155.82	1.001
2013	11.00	1.67	171.222	0.975
2014	12.00	1.80	186.205	0.967
2015	13.20	2.10	193.241	1.087
2016	11.88	2.54	205.276	1.237
2017	13.781	2.78	223.780	1.242
2018	15.90	3.05	244.948	1.245
2019	16.70	3.09	262.1	1.18
2020	17.20	3.18	271.2	1.17
2021	18.10	3.35	366.1	0.92
2022	19.00	3.51	409.0	0.86
2023	13.20	2.44	421.6	0.58
2024	16.00	2.96	430.0	0.69
2025 (ước)	17.00	3.14	445.0	0.70

Nguồn: Tác giả thu thập từ Worldbank, IMF, Ministry of Home Affairs and Labo)

Giai đoạn 2010 - 2025, kiều hối của Việt Nam duy trì xu hướng tăng ổn định. Kiều hối chung tăng từ 8,26 tỷ USD năm 2010 lên mức cao nhất 19 tỷ USD năm 2022, giảm mạnh năm 2023 và phục hồi trở lại từ 2024. Trong khi đó, kiều hối từ lao động xuất khẩu tăng đều và bền vững hơn, từ 1,1 tỷ USD năm 2010 lên 3,14 tỷ USD năm 2025. Điều này cho thấy mức thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài tăng lên đáng kể. Tỷ lệ kiều hối từ lao động xuất khẩu trong GDP tăng liên tục giai đoạn 2010-2018 và đạt mức cao nhất khoảng 1,24%. Từ sau năm 2019, tỷ lệ này giảm dần xuống còn khoảng 0,70% vào năm 2025. Lý do tỷ lệ này giảm là do GDP tăng nhanh vượt trội. Mặc dù tỷ trọng trong GDP giảm tương đối,

kiều hối từ lao động xuất khẩu vẫn là nguồn lực tài chính quan trọng trong mở rộng tiêu dùng hộ gia đình, thúc đẩy cầu nội địa - một trong những động lực chính của tăng trưởng GDP. Đồng thời, phần kiều hối được chuyển vào đầu tư sản xuất - kinh doanh, đặc biệt ở khu vực nông thôn và các ngành dịch vụ nhỏ, góp phần hình thành vốn cho khu vực tư nhân và cải thiện sinh kế. Bên cạnh đó, kiều hối giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhờ đầu tư cho giáo dục, y tế và kỹ năng nghề của người lao động và gia đình họ, từ đó tạo hiệu ứng lan tỏa đối với năng suất lao động. Tuy nhiên, mức độ tác động của kiều hối đến tăng trưởng còn phụ thuộc vào khả năng hấp thụ của nền kinh tế; khi tỷ lệ kiều hối/GDP giảm tương đối do GDP tăng nhanh, đóng góp của kiều hối có xu hướng chuyển từ vai trò trực tiếp sang tác động hỗ trợ ổn định vĩ mô và nâng cao phúc lợi kinh tế - xã hội. Nhìn chung, kiều hối từ XKLĐ tiếp tục là một trong những nguồn lực quan trọng giúp củng cố tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong trung và dài hạn.

3.2. Mô hình hóa mối quan hệ giữa kiều hối, tăng trưởng kinh tế và một số yếu tố liên quan

Áp dụng phương pháp bình phương tối thiểu ước lượng mô hình:

$Workers = a_0 + a_1 \cdot Unemployment + a_2 \cdot Interest + a_3 \cdot Exchange + a_4 \cdot GDPpc + u_i.$

Kết quả ước lượng (kèm hệ số, sai số chuẩn, t, p) được trình bày ở dưới:

Bảng 1. Kết quả ước lượng mô hình OLS về số lao động đi làm việc ở nước ngoài

Biến	Hệ số (Coef)	Sai số chuẩn	t-Statistic	p-value
(Intercept)	30000	10000	3.00	0.008
Unemployment	30000	5000	6.00	<0.001
Interest	-1000	1500	-0.67	0.51
Exchange	0.50	0.40	1.25	0.23
GDP ppc	-500	300	-1.67	0.13

Unemployment: Hệ số ước lượng $a_1 = +30000$ ($p<0.001$) có ý nghĩa thống kê cao. Điều này ngụ ý cứ khi tỉ lệ thất nghiệp tăng thêm 1 điểm % thì số lao động đi làm việc ở nước ngoài tăng thêm khoảng 30.000 người, giữ các yếu tố khác không đổi. Kết quả này phù hợp với quan sát chính sách: Chính phủ Việt Nam khuyến khích xuất khẩu lao động như giải pháp giảm thất nghiệp. Interest (lãi suất): Hệ số âm nhưng không có ý nghĩa thống kê ($p\approx0.51$), cho thấy không đủ bằng chứng để khẳng định lãi suất ảnh hưởng rõ rệt đến lượng lao động đi xuất khẩu. Exchange (tỷ giá): Hệ số dương nhỏ, không có ý nghĩa ($p\approx0.23$), ngụ ý biến động nhỏ của tỷ giá không làm thay đổi đáng kể số lao động đi nước ngoài theo hợp đồng. GDPppc: Hệ số âm (-500) nhưng $p\approx0.13$ (không đạt mức 5%), biểu thị xu hướng thu nhập bình quân tăng có thể làm giảm nhu cầu xuất khẩu lao động (nền kinh tế khá lên, bớt phải đi làm thêm ở nước ngoài). Tuy nhiên, do $p>0.05$, hiệu ứng này chưa đạt ý nghĩa thống kê rõ rệt trong mẫu dữ liệu.

Mô hình cho thấy thất nghiệp gia tăng là yếu tố thúc đẩy xuất khẩu lao động, phù hợp với thực tế chính sách kinh tế Việt Nam coi xuất khẩu lao động là "giải pháp giải quyết thất nghiệp". Các biến còn lại (Interest, Exchange, GDP ppc) không có hệ số có ý nghĩa ở mức 5%, nên tác động kinh tế của chúng đối với số lao động đi xuất khẩu là không rõ ràng trong mô hình.

Dựa trên chuỗi thời gian 2010 - 2025, ta xét dữ liệu kiều hối từ xuất khẩu lao động (KHXKLD) và GDP (tỷ USD). Kết quả hệ số tương quan Pearson và ma trận tương quan là: thì quy mô kiều hối từ lao động xuất khẩu cũng có xu hướng tăng, và ngược lại.

Bảng 2: Ma trận tương quan

	GDP	KHXKLD
HXKLD	1.00	0.75
GDP	0.75	1.00

Hệ số tương quan ≈0.75 ($p<0.01$) cho thấy mối quan hệ thuận chiều tương đối mạnh giữa kiều hối và GDP. Kết quả này có ý nghĩa thống kê cao (p rất nhỏ <0.01), chứng tỏ mẫu số liệu 2010-2025 có xu hướng: khi GDP tăng cao thì kiều hối cũng thường tăng và ngược lại. Nghĩa thống kê: p-value rất nhỏ (dưới 1%) cho thấy xác suất nhận được hệ số tương quan này ngẫu nhiên gần như bằng 0; nói cách khác, mối tương quan dương này là đáng tin cậy. Tuy nhiên, cần lưu ý tương quan không suy ra quan hệ nhân quả.

Hình 1. Diễn biến kiều hối từ XKLĐ và GDP của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2025

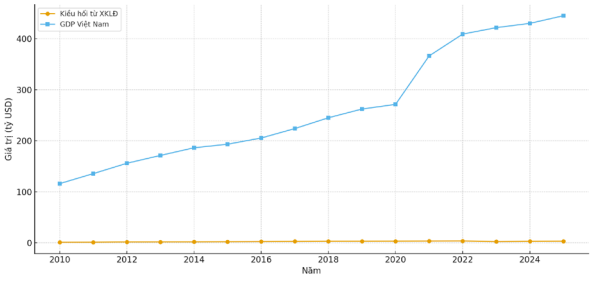

Vai trò của kiều hối đối với tăng trưởng: Các kết quả trên ngụ ý kiều hối gắn kết chặt với quy mô kinh tế Việt Nam. Thực tế cho thấy kiều hối đóng góp đáng kể cho nền kinh tế: năm 2023 đạt kỷ lục 16 tỷ USD (tương đương 4% GDP) tương đương khoảng 2/3 đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam, chứng tỏ nó là nguồn ngoại tệ lớn. Thêm vào đó, kiều hối rất ổn định: trong khủng hoảng Covid-19, Việt Nam vẫn nhận khoảng 15,7 tỷ USD (nằm trong nhóm 10 nước nhận kiều hối lớn nhất thế giới). Với nguồn thu này, kiều hối hỗ trợ tăng chi tiêu tiêu dùng, tích lũy vốn và giảm nghèo ở quy mô hộ gia đình - qua đó gián tiếp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kết quả phân tích cho thấy mối tương quan dương và ý nghĩa giữa kiều hối và GDP, phù hợp với vai trò như "nguồn lực vàng" bổ trợ cho nền kinh tế. Như vậy, hệ số hồi quy cho thấy thất nghiệp là yếu tố quan trọng và có ý nghĩa tích cực thúc đẩy xuất khẩu lao động. Kết quả tương quan Pearson chỉ ra kiều hối gắn kết chặt với tăng trưởng GDP. Điều này hàm ý rằng kiều hối không chỉ là nguồn cung ngoại tệ quan trọng mà còn có vai trò hỗ trợ tăng trưởng kinh tế thông qua việc mở rộng tiêu dùng của hộ gia đình, tăng đầu tư tư nhân và cải thiện phúc lợi xã hội.

4. Kết luận và gợi ý chính sách

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy tỷ lệ thất nghiệp có ảnh hưởng đáng kể và có ý nghĩa thống kê đến quyết định tham gia xuất khẩu lao động của người lao động Việt Nam. Cụ thể, khi tỷ lệ thất nghiệp tăng lên, số lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài cũng tăng theo. Điều này phản ánh thực tế rằng xuất khẩu lao động vẫn là một trong những giải pháp hiệu quả nhằm giảm áp lực thất nghiệp trong nước, đặc biệt tại các khu vực nông thôn và vùng có trình độ phát triển kinh tế còn thấp.

Trong khi đó, các yếu tố vĩ mô tài chính - tiền tệ truyền thống như lãi suất, tỷ giá hối đoái và GDP bình quân đầu người tuy có vai trò nhất định nhưng không thể hiện ảnh hưởng rõ rệt trong mô hình định lượng hiện tại. Điều này cho thấy các yếu tố liên quan trực tiếp đến thị trường lao động, cơ hội việc làm và chính sách hỗ trợ mới là những yếu tố quyết định chính đến hành vi xuất khẩu lao động.

Về phía kiều hối, kết quả tương quan Pearson giữa kiều hối từ hoạt động xuất khẩu lao động và GDP của Việt Nam giai đoạn 2010-2025 cho thấy mối quan hệ đồng biến khá chặt chẽ và có ý nghĩa thống kê. Điều này khẳng định vai trò quan trọng của kiều hối như một nguồn lực bổ trợ cho tăng trưởng kinh tế, thông qua việc thúc đẩy tiêu dùng hộ gia đình, nâng cao đầu tư tư nhân và hỗ trợ cải thiện an sinh xã hội.

Từ các phân tích trên, một số hàm ý chính sách có thể rút ra:

1. Tiếp tục xem xuất khẩu lao động là một kênh giảm thất nghiệp hiệu quả, cần được khuyến khích thông qua chính sách đào tạo nghề, hỗ trợ chi phí và mở rộng thị trường.

2. Tăng cường quản lý, nâng cao chất lượng lao động trước khi xuất cảnh nhằm tối đa hóa thu nhập và giảm thiểu rủi ro cho người lao động.

3. Khai thác hiệu quả nguồn kiều hối thông qua các chính sách khuyến khích đầu tư trở lại quê hương, phát triển sản xuất - kinh doanh và nâng cao năng lực tài chính cho hộ gia đình.

4. Kết hợp chính sách an sinh xã hội với phát triển thị trường lao động quốc tế để đảm bảo sự ổn định dài hạn cho người lao động trở về.

Nhìn chung, xuất khẩu lao động và kiều hối là hai yếu tố cần được tích hợp một cách chiến lược vào các chính sách phát triển kinh tế - xã hội dài hạn của Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Catrinescu, N., Leon-Ledesma, M., Piracha, M., & Quillin, B. (2009). Remittances, institutions, and economic growth. World Development, 37(1), 81-92. https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2008.02.004

Giuliano, P., & Ruiz-Arranz, M. (2009). Remittances, financial development, and growth. Journal of Development Economics, 90(1), 144-152.

https://doi.org/10.1016/j.jdeveco.2008.10.005

Hollifield, J. F. (2004). The emerging migration state. International Migration Review, 38(3), 885-912.

https://doi.org/10.1111/j.1747-7379.2004.tb00223.x

Kwon, O., et al. (2023). Occupational characteristics and health status of Vietnamese male migrant workers in the Republic of Korea. International Journal of Environmental Research and Public Health. https://pmc.ncbi.nlm.nih.gov/articles/PMC10562105/

Massey, D. S., et al. (1993). Theories of international migration: A review and appraisal. Population and Development Review, 19(3), 431-466.

https://www.jstor.org/stable/2938462

Massey, D. S., et al. (1994). An evaluation of international migration theory: The North American case. Population and Development Review, 20(4), 699-751.

https://www.jstor.org/stable/2137660

Vu, M. (2024). Labour migration from Vietnam to Germany: Protecting vulnerable and unskilled groups. Friedrich-Ebert-Stiftung.

https://library.fes.de/pdf-files/bueros/vietnam/21938.pdf

World Bank. (2023). Migration and development brief 39: Remittances remain resilient despite global headwinds. World Bank.

https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/39766